TEST REPORT/
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	HỢP TÁC XÃ NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP ĐIỀN XÁ
Address (*Địa chỉ*)	:	Thôn Chiến Thắng, Xã Điền Xá, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	TL260730002
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Gạo nếp nương
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong túi kín còn nguyên vẹn
Seal No (*Số niêm*)	:	Không niêm phong
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Khách hàng gửi mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	30/07/2026
Testing time (*Thời gian thử nghiệm*)	:	30/07/2026 - 12/08/2026
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	12/08/2026
Test results (*Kết quả thử nghiệm*)	:	(See next page/ *Xem trang sau*)

Note / *Ghi chú*:

1. (*) The test was performed by a subcontracted laboratory evaluated and approved by TECHLAB/ *Chỉ tiêu được thực hiện tại phòng thử nghiệm hợp đồng phụ đã được TECHLAB đánh giá và phê duyệt.*
2. (1) Parameter is accredited *ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Chỉ tiêu được chỉ định bởi cơ quan nhà nước / Test parameters specified by a state authority
4. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<1,8;<2;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
5. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our TECHLAB Terms and Conditions. TECHLAB only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của* TECHLAB. *TECHLAB chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
6. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of TECHLAB is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện TECHLAB*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN TUẤN ANH

On behalf of TECHLLAB
Đại diện TECHLAB

CÔNG TY CỔ PHẦN TECHLAB GLOBAL

HOÀNG VĂN HUYNH

TEST REPORT/
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Code/ *Mã mẫu:*	**TL260730002/4**
Sample name/ *Tên mẫu*:	Gạo nếp nương
Information provided by applicant/ *Thông tin được khách hàng cung cấp*	Gạo nếp nương

STT	Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	Test Method/ *Phương pháp*	Unit/ *Đơn vị*	LOD	Result/ *Kết quả*
1	Asen (As)(1)	AOAC 986.15	mg/kg	0,010	0,065
2	Aflatoxin B1(1)	TLG-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1	µg/kg	0,500	ND
3	Aflatoxin tổng số(1)	TLG-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1	µg/kg	0,500	ND
4	Cadimi (Cd)(1)(*)	AOAC 999.11	mg/kg	0,002	0,013
5	Chì (Pb)(1)(*)	AOAC 999.11	mg/kg	0,016	ND
6	Dư lượng TBVTV Nhóm Pyre (gốc Cúc)(1)(*)	Xem PHỤ LỤC: TL260730002/4	Xem PHỤ LỤC: TL260730002/4		Xem PHỤ LỤC: TL260730002/4

TEST REPORT/
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

***APPENDIX/* PHỤ LỤC:**					
Code/ *Mã mẫu:*	**TL260730002/4**				
Sample name/ *Tên mẫu:*	Gạo nếp nương				
Information provided by applicant/ *(Thông tin được khách hàng cung cấp)*	Gạo nếp nương				
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Substance/** *Chất*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Dư lượng TBVTV Nhóm Pyre (gốc Cúc) (1)(*)	Cyhalothrin (Lambda) (1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Deltamethrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Bifenthrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Cyfluthrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Cypermethrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Ethofenprox(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Fenpropathrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Fenvalerate(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Permethrin, (1R)-cis-(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Permethrin, (1R)-trans-(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND
	Phenothrin(1)	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018	mg/kg	0,003	ND